TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 178/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 31-12-2024
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Lan Anh
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Hồ Quốc Văn
Bà Lê Thị Duyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Chúc Ni là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

Trong ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 294/2024/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2024 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 271/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lâm Thị Đ, sinh năm 1991 (xin vắng mặt)
Địa chỉ cư trú: Ấp TT, xã HTK, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.
- *Bị đơn:* Ông Trần Minh N, sinh năm 1978 (có mặt)
Địa chỉ cư trú: Ấp TT, xã HTK, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trình bày của bà Lâm Thị Đ trong quá trình giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Bà Lâm Thị Đ và ông Trần Minh N tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã TB, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau vào ngày 28/4/2009. Vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, bà Đ và ông N đã ly thân từ tháng 8/2024 cho đến nay nên bà Đ yêu cầu được ly hôn với ông N.

Con chung: Bà Lâm Thị Đ và ông Trần Minh N có 02 người con chung tên Trần Tố T, sinh ngày 02/4/2010 (giới tính nữ) và Trần Tôn N, sinh ngày 05/4/2011 (giới tính nam), hiện đang sống chung với ông N. Khi ly hôn, bà Đ tự nguyện giao các con chung cho ông N tiếp tục nuôi dạy, bà không cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Bà Lâm Thị Đ và ông Trần Minh N tự thỏa thuận phân chia, không đặt ra yêu cầu xem xét.

Nợ chung: Bà Lâm Thị Đ xác định không có nên không đặt ra yêu cầu xem xét.

Trình bày của ông Trần Minh N:

Ông Trần Minh N thống nhất với lời trình bày của bà Lâm Thị Đ về các mối quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung. Ông N có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Ông Trần Minh N thống nhất ly hôn với bà Lâm Thị Đ.

Con chung: Ông Trần Minh N thống nhất tiếp tục nuôi dạy 02 người con chung tên Trần Tố T, sinh ngày 02/4/2010 (giới tính nữ) và Trần Tôn N, sinh ngày 05/4/2011 (giới tính nam), không yêu cầu bà Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông Trần Minh N và bà Lâm Thị Đ tự thỏa thuận phân chia, không đặt ra yêu cầu xem xét.

Nợ chung: Ông N xác đinh ông và bà Đ không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp:

[1.1] Bà Lâm Thị Đ khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Trần Minh N. Đây là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc ly hôn; Ông Trần Minh N có nơi cư trú tại Ấp TT, xã HTK, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà Đ thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Bà Lâm Thị Đ đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai nhưng bà Đ xin vắng tại phiên tòa. Do đó, xét xử vắng mặt bà Đ theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Hôn nhân: Bà Lâm Thị Đ và ông Trần Minh N tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã TB, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau vào ngày 28/4/2009. Vợ chồng chung sống không hạnh phúc nên bà Đ yêu cầu được ly hôn với ông N. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà Đ và ông N đã tuân thủ về điều kiện đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 8, 9 của Luật Hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận là vợ chồng. Thời gian chung sống, bà Đ xác định không còn tình cảm với ông N, ông bà không thể tiếp tục chung sống với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu

được ly hôn với ông N. Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án đến nay, ông N thống nhất ly hôn với bà Đ. Do bà Đ xin vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận cho bà Lâm Thị Đ và ông Trần Minh N được ly hôn là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Bà Lâm Thị Đ và ông Trần Minh N có 02 người con chung tên Trần Tố T, sinh ngày 02/4/2010 (giới tính nữ) và Trần Tôn N, sinh ngày 05/4/2011 (giới tính nam), hiện đang sống chung với ông N. Khi ly hôn, bà Đ tự nguyện giao các con chung cho ông N tiếp tục nuôi dạy, bà không cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, các con chung đã trên 07 tuổi, có nguyện vọng sống chung với ông N và từ trước đến nay do ông N nuôi dạy. Quá trình giải quyết vụ án, ông N thống nhất nuôi dạy con chung nên cần giao các con chung cho ông N tiếp tục nuôi dạy, ông N không đặt ra yêu cầu bà Đ cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét, bà Đ không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm con chung không ai được quyền cản trở.

[2.3] Tài sản chung: Bà Lâm Thị Đ và ông Trần Minh N tự thỏa thuận phân chia, không đặt ra yêu cầu xem xét.

[3] Về nợ chung: Bà Đ và ông N xác định vợ chồng không có nợ chung, quá trình giải quyết vụ án không có ai đặt ra yêu cầu gì về nợ nên không xem xét là phù hợp.

[4] Về án phí: Bà Đ phải chịu án phí Hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị Đ về việc ly hôn đối với ông Trần Minh N.

Về hôn nhân: Bà Lâm Thị Đ và ông Trần Minh N được ly hôn.

Về con chung: Giao các cháu Trần Tố T, sinh ngày 02/4/2010 (giới tính nữ) và Trần Tôn N, sinh ngày 05/4/2011 (giới tính nam)cho ông Trần Minh N tiếp tục nuôi dạy, ông N không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con, bà Đ không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm con chung không ai được quyền cản trở.

Tài sản chung: Bà Lâm Thị Đ và ông Trần Minh N tự thỏa thuận phân chia, không đặt ra yêu cầu xem xet.

Nợ chung: Không có.

3. Về án phí: Bà Lâm Thị Đ phải nộp án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Vào ngày 25 tháng 10 năm 2024, bà Đ có dự nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai số 0016559 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, đối trừ và chuyển thu án phí.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Báo cho đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo luật định.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
-VKSND huyện Thới Bình;
-Chi cục THADS huyện Thới Bình;
-TAND tỉnh Cà Mau;
- UBND xã Thới Bình;
-Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Lan Anh